

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Địa chỉ: Số 61, Ngõ 562 Đường Láng, Láng Hạ

Đống Đa, Hà Nội.

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		124,250,517,502	59,580,390,578
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,464,242,824	10,104,178,972
1. Tiền	111	V.1	2,464,242,824	10,104,178,972
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		334,186	1,240,130,700
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	334,186	1,240,130,700
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111,877,254,488	28,311,097,924
1. Phải thu của khách hàng	131		81,141,564,792	12,600,000,000
2. Trả trước cho người bán	132		987,060,000	481,261,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	29,748,629,696	15,229,836,424
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		809,783,636	5,299,843,101
1. Hàng tồn kho	141	V.4	809,783,636	5,299,843,101
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,098,902,368	14,625,139,881
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9,822,127	215,579,889
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		88,252,429	409,559,992
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		827,812	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	9,000,000,000	14,000,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		45,209,871,303	61,224,395,465
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ ngắn hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1,489,835,108	25,335,214,962
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	1,331,949,499	25,201,221,719
- Nguyên giá	222		1,896,491,415	26,913,725,986
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(564,541,916)	(1,712,504,267)

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	50,142,366	26,250,000
- Nguyên giá	228		74,365,000	27,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(24,222,634)	(750,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	107,743,243	107,743,243
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		43,380,369,897	27,869,503,659
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	43,230,369,897	27,669,503,659
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	200,000,000	200,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(50,000,000)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		339,666,298	8,019,676,844
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	339,666,298	819,676,844
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269			7,200,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		169,460,388,805	120,804,786,043
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		64,449,004,076	16,665,933,882
I. Nợ ngắn hạn	310		63,501,013,076	15,219,438,882
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		35,311,365,515	72,000,000
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	465,299,021	5,147,438,882
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316		17,120,000	
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	27,707,228,540	10,000,000,000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		947,991,000	1,446,495,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	947,991,000	1,446,495,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
1	2	3	4	5
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		104,375,240,101	103,982,268,456
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	104,375,240,101	103,982,268,456
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85,000,000,000	85,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,165,000,000	2,165,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17,210,240,101	16,817,268,456
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		636,144,628	156,583,705
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		169,460,388,805	120,804,786,043

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 15 tháng 2 năm 2012

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



Chu Thị Thanh Vân

Phạm Văn Triệu

Trương Sơn Hiền

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Địa chỉ: Số 61, Ngõ 562 Đường Láng, Láng Hạ

Đống Đa, Hà Nội.

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2011	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	56,835,665,780	47,657,297,071	61,372,324,630	74,627,815,890
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		56,835,665,780	47,657,297,071	61,372,324,630	74,627,815,890
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	55,476,777,050	47,708,673,400	58,416,669,700	64,423,496,309
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,358,888,730	(51,376,329)	2,955,654,930	10,204,319,581
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7,052,131,564	624,781,223	7,241,128,803	14,339,816,359
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	126,186,838	92,019,461	1,069,251,612	197,016,797
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			92,019,461	282,995,089	197,016,797
8. Chi phí bán hàng	24		-		-	27,192,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,707,648,936	594,303,326	5,343,968,645	3,299,898,825
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		6,577,184,520	(112,917,893)	3,783,563,476	21,020,028,318
11. Thu nhập khác	31		-	3,371,513	29,812,220	1,053,919,688
12. Chi phí khác	32		(248,499,696)	131,397,780	1,797,828,041	1,291,978,055
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		248,499,696	(128,026,267)	(1,768,015,821)	(238,058,367)
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	45		(296,362,126)	(476,832,949)	(1,257,783,762)	(875,466,964)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6,529,322,090	(717,777,109)	757,763,893	19,906,502,987
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	(35,490,829)	9,443,778	405,231,325	5,458,733,004
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-			
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		6,564,812,919	(727,220,887)	352,532,568	14,447,769,983
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			358,239,705	14,901,189	(40,439,077)	(13,416,295)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			6,206,573,214	(742,122,076)	392,971,645	14,461,186,278
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		730	(87)	46	1,701

Hà Nội, ngày 15 tháng 2 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)


Chu Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)


Phạm Văn Triệu

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên)


Thương Sơn Kiên

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN
 Địa chỉ: Số 61, Ngõ 562 Đường Láng, Láng Hạ
 Đống Đa, Hà Nội.

Mẫu số B03-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	năm 2011	năm 2010
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		31,926,889,104	89,120,754,476
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(29,082,639,230)	(69,467,598,542)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,534,134,292)	(1,664,710,982)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(265,875,098)	(337,132,297)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5,066,163,267)	(875,366,256)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		32,833,731,753	5,470,497,062
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(41,504,861,828)	(16,524,191,244)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13,693,052,858)	5,722,252,217
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(213,200,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15,000,000,000	11,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12,611,294,674)	(23,450,075,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,038,795,818	3,750,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,604,119,566	1,424,819,185
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6,031,620,710	(7,488,455,815)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		520,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	5,714,000,000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	năm 2011	năm 2010
1	2	3	4	5
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(498,504,000)	(5,320,004,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>21,496,000</i>	<i>393,996,000</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(7,639,936,148)	(1,372,207,598)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,104,178,972	11,476,386,570
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	31	2,464,242,824	10,104,178,972

Người lập
(Ký, họ tên)


Chu Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Phạm Văn Triệu

Ngày 15 tháng 2 năm 2012
Giám đốc
(Ký, đóng dấu)




Trương Sơn Kiên

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tài Nguyên là Công ty +được chuyển đổi từ Công ty TNHH Tư Vấn và Đầu tư Tài Nguyên theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103018230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 02 tháng 07 năm 2007. Trong quá trình hoạt động. Công ty đã 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hiện nay. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 17 tháng 02 năm 2011. theo đó số vốn điều lệ của Công ty là 85.000.000.000 đồng (tám mươi lăm tỷ đồng). tương ứng với 8.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/1cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018230 đăng ký thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 17 tháng 02 năm 2011. lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- Môi giới. xúc tiến thương mại;
- San lấp mặt bằng các công trình xây dựng;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Vận tải hàng hoá. vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa. lữ hành quốc tế và các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke. quán Bar. vũ trường);
- Môi giới bất động sản. dịch vụ nhà đất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác. chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh các dịch vụ về môi trường;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống. giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke. quán Bar. vũ trường);
- Tư vấn lập quy hoạch kế hoạch sử dụng đất (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Tư vấn. giới thiệu việc làm trong nước (trừ các hoạt động môi giới. xuất khẩu lao động và tuyển dụng cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo. bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản. định giá bất động sản và quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản; Đào tạo tin học văn phòng; Đào tạo ngoại ngữ: Tiếng Anh. tiếng Trung Quốc. tiếng Nhật; tiếng Hàn Quốc (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh siêu thị. trung tâm thương mại; và
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ sàn giao dịch bất động sản. dịch vụ tư vấn bất động sản. dịch vụ đấu giá bất động sản. dịch vụ quảng cáo bất động sản. dịch vụ quản lý bất động sản).
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng bạc. đá quý và kim loại nhà nước cấm);
- Bán buôn vật liệu. thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp công ty không còn nắm giữ kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có 2 công ty con. Chi tiết thông tin về các công ty con của Công ty được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

1 - Tên Công ty : Công ty Cổ phần Sản BDS Tài Nguyên
Địa chỉ : Số 17 Lô 2A Trung Yên 1 – Yên Hoà - Cầu Giấy, Hà Nội
Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty tại ngày 31/12/2011 : 6.500.000.000 đồng
Hoạt động chính : Kinh doanh dịch vụ bất động sản
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 92%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 92%

2 - Tên Công ty : Công ty Cổ Xây Dựng Tài Nguyên Hà Nội
(Được thay đổi thông tin theo Đăng ký Doanh nghiệp cấp lần đầu ngày 26/3/2010, thay đổi lần thứ 6 ngày 10/10/2011 từ Công ty Cổ phần BDS Tài Nguyên Hà Nội sang Công ty Cổ phần Xây Dựng Tài Nguyên Hà Nội)

Địa chỉ : Số 17, lô 2^a, Trung Yên 1, Yên Hoà- Cầu Giấy, Hà Nội
Hoạt động chính : Xây dựng nhà các loại, bán buôn xi măng sắt thép...
Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty tại ngày 31/12/2011 : 26.047.000.000 đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 99.65%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 99.65%

Công ty con bị loại khỏi Hợp nhất trong kỳ :

Tên Công ty : Công ty TNHH Tài nguyên và Khoáng sản Hà Nội - Điện Biên
Địa chỉ : Xã Mùn Chung, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên
Hoạt động chính : Khai thác khoáng sản
Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty tại ngày 29/12/2011 : 29.876.721.218 đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

Tại ngày 29/12/2011 công ty cổ phần Tài nguyên đã chuyển nhượng Công ty TNHH Tài Nguyên và Khoáng Sản Hà Nội – Điện Biên cho ông Vũ Văn Thảo theo hợp đồng số 0111/2011/HĐ-TNT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Tổng giá trị chuyển nhượng:	34.200.000.000đ
- Đơn vị nhận chuyển chưa thanh toán	
- Số tiền thực có trong Công ty con tại thời điểm chuyển nhượng :	3.765.151đ
- Giá trị tài sản và các khoản công nợ tại thời điểm chuyển nhượng	
+ TSCĐ Hữu hình :	24.982.958.142đ
+ Giá trị Hao mòn TSCĐ HH :	(1.462.666.319đ
+ Chi phí KD dở dang :	2.522.821.334đ
+ Hàng hoá :	1.097.318.600đ
+ Thuế GTGT được khấu trừ :	588.413.89đ
+ Chi phí trả trước ngắn hạn	1.129.506đ
+ Chi phí trả trước dài hạn	172.604.982đ
+ Lỗ kinh doanh năm 2011	(1.970.375.925)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một nhóm thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế thương mại nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 3 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	18
Máy móc và thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

V.1 Tiền

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	2,422,512,856	8,609,364,139
Tiền gửi ngân hàng	41,729,968	1,494,814,833
Cộng	2,464,242,824	10,104,178,972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	334,186	1,240,130,700
Cộng	334,186	1,240,130,700

V.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Cho vay	5,500,000,000	15,000,000,000
Phải thu khác	24,248,629,696	229,836,424
Cộng	29,748,629,696	15,229,836,424

V.4 Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên liệu vật liệu	-	59,865,839
Chi phí SXKD Dờ dang	809,783,636	2,347,658,662
Hàng hoá	0	2,892,318,600
Cộng	809,783,636	5,299,843,101

V.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	9,000,000,000	14,000,000,000
Cộng	9,000,000,000	14,000,000,000

V.6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	15,155,189,676	7,427,691,895	4,137,109,393	193,735,022	26,913,725,986
Mua trong kỳ					-
Phân loại lại	1,023,188,000		(1,023,188,000)		-
Thanh lý công ty con	(16,178,377,676)	(7,427,691,895)	(1,376,888,571)		(24,982,958,142)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Giảm khác			(34,276,429)		(34,276,429)
Tại ngày 31/12/2011	-	-	1,702,756,393	193,735,022	1,896,491,415

GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ

Tại ngày 01/01/2011	533,221,940	715,371,878	382,905,483	81,004,966	1,712,504,267
Khấu hao trong kỳ			293,921,447	55,058,950	348,980,397
Thanh lý công ty con	(533,221,940)	(715,371,878)	(214,072,501)		(1,462,666,319)
Giảm khác			(34,276,429)		(34,276,429)
Tại ngày 31/12/2011	-	-	428,478,000	136,063,916	564,541,916

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2011	14,621,967,736	6,712,320,017	3,754,203,910	112,730,056	25,201,221,719
Tại ngày 31/12/2011	-	-	1,274,278,393	57,671,106	1,331,949,499

V.7 Tài sản cố định vô hình

	Hệ thống Website VND	Phần mềm kế toán VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2011	27,000,000		27,000,000
Mua trong kỳ		47,365,000	47,365,000
Tại ngày 31/12/2011	27,000,000	47,365,000	74,365,000

GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ

Tại ngày 01/01/2011	750,000		750,000
Khấu hao trong kỳ	9,000,000	14,472,634	23,472,634
Tại ngày 31/12/2011	9,750,000	14,472,634	24,222,634

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2011	26,250,000	-	26,250,000
Tại ngày 31/12/2011	17,250,000	32,892,366	50,142,366

V.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tổng số chi phí XDCB dở dang	107,743,243	107,743,243
Trong đó:		
Chi phí khảo sát thiết kế dự án khai thác mỏ tại Lâm Đồng	107,743,243	107,743,243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V.9 Đầu tư vào công ty con

	31/12/2011 VND	1/1/2011 VND
Công ty TNHH Tài nguyên khoáng sản Hà Nội Điện Biên		31,915,517,036
Công ty cổ phần Sản bất động sản Tài Nguyên	5,980,000,000	3,682,770,000
Công ty cổ phần Xây dựng Tài Nguyên Hà Nội	25,877,000,000	1,877,000,000
Cộng	31,857,000,000	37,475,287,036

V.10 Đầu tư và công ty liên kết. liên doanh

	Giá gốc của khoản đầu tư VND	Lũy kế các khoản điều chỉnh đến đầu năm 2011 VND	Các khoản điều chỉnh trong năm 2011 VND	Số dư cuối năm 2011 VND
Công ty Cổ phần đầu tư Tài nguyên Đất Việt (*)	13,500,000,000	(1,871,042,617)	(1,172,486,414)	10,456,470,969
Góp vốn liên doanh Công ty Cổ phần Phú Hà Hoà Bình (**)	7,600,000,000	(74,353,724)	(85,297,348)	7,440,348,928
Góp vốn liên doanh khu nhà ở, dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc tại phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội (***)	25,333,550,000			25,333,550,000
Cộng	46,433,550,000	(1,945,396,341)	(1,257,783,762)	43,230,369,897

(*) Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên Đất Việt được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103023482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 04 năm 2008. thay đổi lần 1 ngày 16 tháng 09 năm 2009. Vốn điều lệ là 15 tỷ đồng. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên Đất Việt là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản. Tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Tài Nguyên trong Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên Đất Việt là 30%.

(**) Công ty Cổ phần Phú Hà Hòa Bình được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400340634 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp ngày 29 tháng 01 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần 4 ngày 30 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Phú Hà - Hòa Bình là khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Tài Nguyên trong Công ty Cổ phần Phú Hà - Hòa Bình là 38%.

(***) Đây là khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18/2009/HĐHTKD ngày 25 tháng 05 năm 2009 về việc hợp tác đầu tư, quản lý, khai thác và kinh doanh dự án khu nhà ở, dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc tại Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, Công ty Cổ phần Tài Nguyên cùng với 3 đối tác khác sẽ cùng góp vốn và quản lý dự án nêu trên. Tỷ lệ vốn góp của mỗi đối tác là 25%. Lợi nhuận (hoặc lỗ) được phân chia theo tỷ lệ vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V.11 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Góp vốn vào công ty CP đầu tư khoáng sản dầu khí Điện Biên	200,000,000	200,000,000
Cộng	200,000,000	200,000,000

Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Dầu khí Điện Biên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5600214066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Điện Biên cấp ngày 03 tháng 02 năm 2010. vốn điều lệ là 80.000.000.000 đồng. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Dầu khí Điện Biên là khai thác và chế biến khoáng sản. Tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Tài nguyên trong Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Dầu khí Điện Biên là 10%.

V.12 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	178,650,298	537,898,844
Chi phí cải tạo văn phòng	161,016,000	281,778,000
Cộng	339,666,298	819,676,844

V.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	163,001,000	206,685,482
Thuế thu nhập doanh nghiệp	250,641,851	4,910,745,981
Thuế thu nhập cá nhân	51,656,170	2,073,586
Thuế nhà thầu		9,008,700
Các loại thuế khác		4,405,133
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		14,520,000
Cộng	465,299,021	5,147,438,882

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	17,081,680	
Bảo hiểm y tế	3,493,980	
Bảo hiểm thất nghiệp	1,552,880	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22,600,000,000	10,000,000,000
<i>Công ty cổ phần đầu tư Xây dựng Hải Vân</i>	<i>10,000,000,000</i>	<i>10,000,000,000</i>
<i>Công ty cổ phần đầu tư ViệtNam Net</i>	<i>12,600,000,000</i>	
Phải trả phải nộp khác	5,085,100,000	
Cộng	27,707,228,540	10,000,000,000

V.15 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Hàng Hải (*)	240,000,000	330,000,000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á(**)	172,491,000	402,495,000
Ngân hàng TMCP Quốc tế (***)	535,500,000	714,000,000
Cộng	947,991,000	1,446,495,000

(*) Đây là khoản vay theo hợp đồng số 1/SGD-PGDĐT-CC/BD ngày 03 tháng 08 năm 2009. Mục đích là để mua xe ô tô Innova. Thời gian vay là 60 tháng. Lãi suất của khoản vay này được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng của Ngân hàng TMCP Hàng hải cộng (+) với 4%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(**) Đây là khoản vay theo hợp đồng số 15.200909.03/HĐTĐ ngày 23 tháng 09 năm 2009. Mục đích là để thanh toán một phần tiền mua xe ô tô Kamaz. Thời gian vay là 36 tháng. Lãi suất của khoản vay này được xác định tại thời điểm giải ngân là 0.875%/tháng và được điều chỉnh theo thông báo của SeaBank trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(***) Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam - chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 10.11.10.116 ngày 24 tháng 12 năm 2010. Mục đích vay để thanh toán một phần tiền mua xe ô tô Camry. Thời gian vay là 48 tháng. Lãi suất của khoản vay này được xác định tại thời điểm giải ngân là 19%/năm áp dụng theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần, bằng lãi suất điều chuyển vốn kinh doanh VND kỳ hạn 3 tháng của VIB cộng (+) 5%/năm, chịu sự điều chỉnh theo chính sách lãi suất của VIB tại mỗi thời kỳ. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V.16 Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2011	85,000,000,000	2,165,000,000	16,817,268,456	103,982,268,456
Tăng trong kỳ				-
Lợi nhuận trong kỳ			(5,813,601,569)	(5,813,601,569)
Tại ngày 01/10/2011	85,000,000,000	2,165,000,000	11,003,666,887	98,168,666,887
Tăng trong kỳ				-
Lợi nhuận trong kỳ			6,206,573,214	6,206,573,214
Tại ngày 31/12/2011	85,000,000,000	2,165,000,000	17,210,240,101	104,375,240,101

b) Cổ phiếu

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,500,000	8,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,500,000	8,500,000
Cổ phiếu phổ thông	8,500,000	8,500,000
Cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao, quyền sở hữu		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao, quyền sở hữu		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,500,000	8,500,000
Cổ phiếu phổ thông	8,500,000	8,500,000
Cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao, quyền sở hữu		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	61,372,324,630	74,627,815,890
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hoá	59,452,324,630	70,433,718,536
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,920,000,000	4,194,097,354
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Cộng	61,372,324,630	74,627,815,890

VI.2 Giá vốn hàng bán

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	58,416,669,700	64,423,496,309
Trong đó:		
Giá vốn bán hàng hoá	58,296,669,700	63,321,814,909
Giá vốn cung cấp dịch vụ	120,000,000	1,101,681,400
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Cộng	58,416,669,700	64,423,496,309

VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	517,116,856	1,235,280,597
Cổ tức, lợi nhuận được chia		208,987,000
Thu nhập từ chuyển nhượng các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết	6,293,654,707	12,580,000,000
Thu nhập khác	430,357,240	315,548,762
Cộng	7,241,128,803	14,339,816,359

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI.4 Chi phí hoạt động tài chính

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	282,995,098	197,016,797
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư chứng khoán	736,256,514	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	50,000,000	
Cộng	1,069,251,612	197,016,797

VI.5 Chi phí thuế hiện hành

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty cổ phần Tài Nguyên		5,458,733,004
Công ty cổ phần Xây dựng Tài Nguyên Hà Nội	405,231,325	
Công ty cổ phần Sản bất động sản Tài Nguyên		
Cộng	405,231,325	5,458,733,004

VII. THÔNG TIN KHÁC

VII.1 Thông tin các bên liên quan

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết		
Đầu tư vào công ty cổ phần Phú Hà Hoà Bình	7,600,000,000	2,444,900,000
Đầu tư vào công ty cổ phần đầu tư Đất Việt	13,500,000,000	13,500,000,000
Đầu tư vào công ty cổ phần đầu tư khoáng sản đầu khí Điện Biên	200,000,000	200,000,000
Góp vốn liên doanh dự án khu nhà ở, dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc tại Phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội	25,333,550,000	2,750,000,000
Cộng	46,633,550,000	18,894,900,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất năm 2010 đã được kiểm toán.

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Văn Triệu

Hà Nội, Ngày 15 tháng 2 năm 2012
Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Sơn Kiên